

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8



Số tham chiếu: 60755034/14809823

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam các báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập ngày 18 tháng 7 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây được gọi là các báo cáo tài chính hợp nhất) mà từ đó bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày kèm theo như được trình bày từ trang 2 đến trang 8 (sau đây được gọi chung là các báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt) đã được lập ra.

Chúng tôi đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư cho thuê tài chính của công ty con của Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực cho thuê tài chính; góp vốn vào công ty liên kết và mua quyền sử dụng đất trả tiền hàng năm của công ty con của Ngân hàng đối với các báo cáo tài chính hợp nhất mà từ đó các báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt đã được lập ra trong báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi ngày 18 tháng 07 năm 2011.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo đã phù hợp, nhất quán trên các khía cạnh trọng yếu với báo cáo tài chính mà từ đó Báo cáo tài chính tóm tắt này được lập ra và chúng tôi đã đưa ra ý kiến không chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó.

Để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ cũng như về phạm vi của công việc kiểm toán, các báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt phải được xem xét cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất năm mà từ đó các báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt này đã được lập ra cùng với báo cáo kiểm toán độc lập tương ứng.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Trần Đình Cường

Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0135/KTV

Hoàng Thị Hồng Minh

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 7 năm 2011

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.579.998	7.295.514
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	11.793.765	34.162.741
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	37.188.082	21.333.607
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	34.902.205	18.993.567
Cho vay các TCTD khác	2.300.826	2.340.040
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(14.949)	-
Chứng khoán kinh doanh	414.475	219.821
Chứng khoán kinh doanh	502.809	261.583
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(88.334)	(41.762)
Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	200.694	-
Cho vay khách hàng	420.419.729	361.739.747
Cho vay khách hàng	431.991.985	368.096.590
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(11.572.256)	(6.356.843)
Chứng khoán đầu tư	33.299.429	33.674.737
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	29.751.845	28.270.934
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.643.910	5.426.973
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(96.326)	(23.170)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	855.133	797.921
Vốn góp liên doanh	427.208	412.978
Đầu tư vào công ty liên kết	133.466	123.668
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	299.484	277.899
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.025)	(16.624)
Tài sản cố định	5.305.492	4.447.805
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	3.543.927	3.337.832
Nguyên giá tài sản cố định	7.685.884	6.732.638
Hao mòn tài sản cố định	(4.141.957)	(3.394.806)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	1.761.565	1.109.973
Nguyên giá tài sản cố định	1.929.767	1.264.567
Hao mòn tài sản cố định	(168.202)	(154.594)
Bất động sản đầu tư	12.349	7.637
Nguyên giá bất động sản đầu tư	12.858	7.784
Hao mòn bất động sản đầu tư	(509)	(147)
Tài sản có khác	16.918.006	17.257.515
Lãi dự thu	7.593.651	7.274.414
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	66.716	46.750
Tài sản có khác	9.507.862	9.971.895
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	36.131	46.208
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(250.223)	(35.544)
TỔNG TÀI SẢN	534.987.152	480.937.045

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	53.602.210	44.744.803
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19.762.503	44.591.578
Tiền gửi của các TCTD khác	17.491.269	26.190.191
Vay các TCTD khác	2.271.234	18.401.387
Tiền gửi của khách hàng	382.579.192	331.893.865
Các công cụ phái sinh và công nợ tài chính khác	-	139.958
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	9.933.305	9.765.456
Phát hành giấy tờ có giá	16.577.550	13.675.611
Các khoản nợ khác	23.836.221	16.265.248
Các khoản lãi, phí phải trả	8.585.072	8.414.912
Thuế phải trả	1.057.811	1.277.713
Thuế thu nhập hoãn lại	21	542
Các khoản phải trả và công nợ khác	13.710.184	6.254.893
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	483.133	317.188
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	506.290.981	461.076.519
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn và các quỹ		
Vốn của TCTD	21.806.021	11.484.829
Vốn điều lệ	21.570.013	11.283.171
Vốn đầu tư XD CB	184.355	189.251
Thặng dư vốn cổ phần	18.909	16.070
Cổ phiếu quỹ	(7.617)	(7.352)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Vốn khác	40.361	3.689
Quỹ của TCTD	7.193.988	7.139.121
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi các báo cáo tài chính	81.217	53.855
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30.188	24.032
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	(1.267.109)	552.720
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	27.844.305	19.254.557
Lợi ích của cổ đông thiểu số	851.866	605.969
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	534.987.152	480.937.045

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	2010 <i>triệu đồng</i>	2009 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	55.139.865	43.246.817
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	<u>(38.280.586)</u>	<u>(31.756.976)</u>
Thu nhập lãi thuần	16.859.279	11.489.841
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.141.549	1.855.632
Chi phí hoạt động dịch vụ	<u>(677.766)</u>	<u>(1.147.573)</u>
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.463.783	708.059
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	253.065	(68.582)
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(11.490)	9.318
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(14.782)	149.368
Thu nhập từ hoạt động khác	3.582.717	4.795.982
Chi phí hoạt động khác	<u>(80.512)</u>	<u>(23.066)</u>
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	3.502.205	4.772.916
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	52.214	67.436
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	22.104.274	17.128.356
Chi phí tiền lương	(6.753.006)	(4.907.936)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(908.679)	(834.672)
Chi phí hoạt động khác	<u>(4.677.040)</u>	<u>(3.700.265)</u>
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(12.338.725)	(9.442.873)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.765.549	7.685.483
Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay khách hàng	(7.208.441)	(4.862.220)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay các TCTD	(14.949)	-
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán	(262.383)	-
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng chung cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	<u>(62.110)</u>	<u>(29.421)</u>
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.217.666	2.793.842
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(951.725)	(1.011.373)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>34.296</u>	<u>47.211</u>
Chi phí thuế TNDN	(917.429)	(964.162)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.300.237	1.829.680
Lợi ích của cổ đông thiểu số	<u>(78.982)</u>	<u>(53.378)</u>
LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU	1.221.255	1.776.302

Người lập

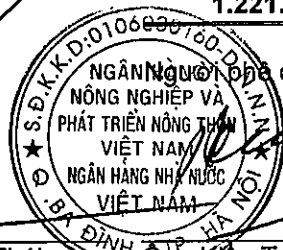


Ông Lê Văn Hùng
Phó Trưởng Ban Tài chính Kế toán và Ngân quỹ

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Quang Thái
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt



Ông Kiều Trọng Tuyên
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 7 năm 2011

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

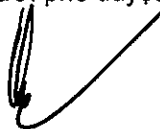
	2010 <i>triệu đồng</i>	2009 <i>triệu đồng</i>
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU NĂM	552.720	825.106
Lợi nhuận thuần trong năm	1.221.255	1.776.302
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI	1.773.975	2.601.408
Trích lập các quỹ	(2.946.442)	(1.960.590)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	4.766	-
Tăng vốn điều lệ tại công ty cổ phần hóa	(90.780)	(15.807)
Chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	(71.599)
Các khoản khác	(8.628)	(692)
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM	(1.267.109)	552.720

Người lập

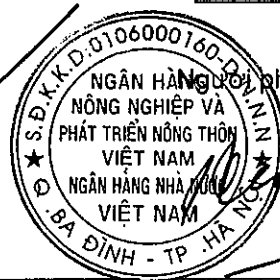


Ông Lê Văn Hùng
Phó Trưởng Ban Tài chính Kế
toán và Ngân quỹ

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Quang Thái
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt



Ông Kiều Trọng Tuyên
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 7 năm 2011

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	2010 <i>triệu đồng</i>	2009 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	54.964.218	42.740.308
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(38.051.463)	(30.349.556)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.545.386	678.812
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	346.521	140.545
Thu nhập khác	700.735	684.935
Chi phí khác	(80.512)	(23.066)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.870.909	4.033.807
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(9.729.171)	(6.299.609)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.233.714)	(744.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	11.332.909	10.861.511
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(69.705.411)	(85.651.081)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(4.087.103)	(13.369.244)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	60.925	8.844.865
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(200.694)	594
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(63.895.395)	(73.573.494)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(2.255.303)	(4.087.457)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	672.159	(3.466.345)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	40.920.613	74.664.058
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	8.857.407	15.948.672
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(24.829.076)	26.866.739
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	50.685.326	31.939.836
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	2.901.939	2.708.414
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	167.849	(1.378.417)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(139.958)	139.958
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	3.858.114	(1.271.369)
Chi từ các quỹ của TCTD	(580.988)	(289.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(17.451.889)	(125.512)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(1.790.781)	(964.817)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.073	6.840
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	(5.073)	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(8.040)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	6.440	23.920
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30.540	59.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.755.841)	(874.320)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	2010 <i>triệu đồng</i>	2009 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	9.921.470	118.470
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(15.431)	(3.482)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	(482)	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	9.905.557	114.988
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.302.173)	(884.844)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	51.858.012	52.691.370
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	51.486
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	42.555.839	51.858.012

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ LIÊN QUAN ĐẾN VỐN ĐIỀU LỆ TĂNG TRONG NĂM BAO GỒM:

Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 266.365 triệu đồng Việt Nam từ các giao dịch phi tiền tệ như sau:

	<i>triệu đồng</i>
Phải trả NHNN nguồn thu hồi nợ tồn đọng nhóm II theo QĐ 671/QĐ-BTC ngày 03 tháng 04 năm 2009	28.829
Phải trả NHNN cấp thừa nguồn xử lý nợ theo CV 72/QĐ -NHNN ngày 09 tháng 12 năm 2010	217.340
Phải trả NHNN nguồn cấp thừa nguồn xử lý nợ khắc phục theo cơ sở số 5	14.208
Phân loại lại từ Vốn khác phần vốn phần nhận bàn giao từ Tổng Công ty vàng	5.975
Tăng vốn do phần thuế GTGT được hỗ trợ từ dự án bảo vệ và phát triển những vùng đất ngập nước ven biển	13
	266.365

Người lập

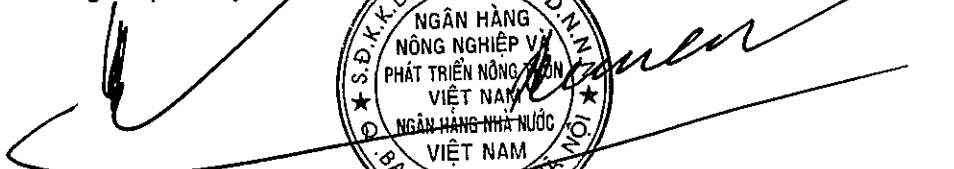


Ông Lê Văn Hùng
Phó Trưởng Ban Tài chính Kế toán và Ngân quỹ

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 7 năm 2011

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Quang Thái
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Kiều Trọng Tuyên
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách